

# Ngọc Tĩnh áo quyết

## Bình chú: Lăng Đầu Thanh

*Phàm suy cứu tạo hóa chi lý, kỳ pháp dĩ nhật vi chủ, tọa hạ chi thần, tiên cầu kỳ ý.*

Người xưa luận mệnh, lấy năm là Bản, ngày là Chủ, bỏ rườm rà để thành đơn giản, chuyên luận Nhật Chủ. Trước mắt ý là nói cầu tọa thần ở dưới, chứ không nói chuyên luận Nhật can, cần phải hợp lại hai chữ can chi nhật thần mà luận. Lấy can phối chi, trước là xem có khí hay không có khí, trước tiên cần phải hiểu rõ 12 cung *Tiến khí* và *Thoái khí*.

Như Giáp Thân, Ất Dậu, mộc khí tuyệt gọi là *Vô khí*; Giáp Tý, Ất Sửu mộc lâm ở vị trí mộc dục và quan đới, dù là nhược mà *Hữu khí*, từ Trường sinh đến Lâm quan, gọi là *Tiến khí*, từ Vượng đến Mộ gọi là *Thoái khí*, lại xem *Hữu tình* hay *Vô tình*. Như Giáp Thìn, mộc ở vị trí Suy, dù là mộc thoái khí, mà cuộn căn rễ quanh thủy thổ, căn nhuận là vinh, gọi là *hữu tình*, Giáp Tuất mộc lâm vị trí Dưỡng, mà Tuất thổ là tảo thổ, căn khô là héo, thì gọi là *vô tình*. Lại như Canh Thìn kim ở vị trí Dưỡng, là *vô khí*, nhưng mà Thìn là thấp thổ sinh kim, Thìn Dậu lại ám hợp, (Bất tất phải thấy rõ chữ Dậu, ý Thìn Dậu là có tương hợp), là tương sinh hữu tình, Canh Tuất tuy là đất dư khí ở tây phương, mà tảo thổ thì không có sinh, lại thành *vô tình*. Có rõ nhược mà ám vượng, như Bính Thìn Bính Tuất tựa như là vô căn, nhưng mà Thìn là hỏa ở vị trí Quan đới, sứ sống tràn trề, khí thế rất vượng; Lại có rõ vượng mà ám nhược, như Bính hỏa lâm mộ khố, buổi chiều nắng chiếu mờ mịt, mặt trời đã xế tà, trái lại không bằng Bính Thìn khí thanh mà mạnh mẽ vậy, loại như vậy, nhiều không kể xiết.

*Lăng Đầu Thanh bình chú:*

1, Tiết này chủ yếu đề xuất xem bát tự trước tiên phải quan sát nhật trụ ở tình huống can phối chi, thông qua biện luận cường nhược, quan sát tọa chi hữu tình hay vô tình (lấy 12 cung ký sinh làm điểm tham chiếu, tức là Thai, Dưỡng, Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt ở 12 loại trạng thái) để phán đoán bản thân Nhật can dưới tình huống suy vượng.

2, Xem lý giải ở chi ngày. Trước tiên, chi ngày là chỗ toàn bộ hoàn cảnh ở bên trong nhật can bát tự, dựa vào chỗ này có thể suy đoán hoàn cảnh bản thân gia đình, gia đình phân ra thành, quan hệ vợ chồng, tính tình ở bên trong ...; tiếp theo là, đối với mệnh nam mà nói, chi ngày là đại biểu Thê cung, đối với mệnh nữ thì là đại biểu Phu cung, là quan hệ vợ chồng, là một điểm để tham chiếu quan trọng về tình cảm; lại cũng là các loại chuyển ngoặt quan trọng trong cả cuộc đời của mệnh chủ, hoàn cảnh chuyển biến, là một điểm quan trọng để tham chiếu việc vui buồn hợp tan.

3, Xem lý giải ở 12 cung ký sinh. Chỗ gọi là 12 cung ký sinh, thực ra là thánh hiền ngày xưa đối với quá trình suy nghĩ và phương pháp phán đoán sự vật phát triển, họ đã sáng tạo tính toán khái quát lấy đủ quá trình phát triển 12 giai đoạn của sự vật, ở trên ý nghĩa của mỗi loại (kĩ càng phân chia mức độ) so với phép nhị phân của Tây phương, phép tam phân, phép tứ phân chính xác rất nhiều, đây cũng là tinh túy nhất về học thuyết âm dương của Trung Quốc cổ đại.

Dưới đây là lấy câu chuyện về "Mở tiệm kinh doanh" làm ví dụ biểu thuật vận dụng phương pháp ngũ hành 12 cung ký sinh:

Cung thứ nhất là "Thai", "Thai" có phát sinh nảy mầm, nghĩa là nảy sinh. Chỉ có ý niệm trong đầu là "Mở tiệm kinh doanh", trên lý luận là hợp với cái gì đối với mở tiệm kinh doanh, tương lai thị trường như thế nào, tình huống đối thủ cạnh tranh, tổng hợp lý tính phân tích ưu thế bản thân trước các vấn đề tiến hành đầu tư kinh doanh;

Cung thứ hai là "Dưỡng", "Dưỡng" ý là nuôi dưỡng bào thai, cùng âm thầm đã bắt đầu có nhiều hành động. Như sau khi xác định phương thức kinh doanh, đối tượng kinh doanh cụ thể, trước khi bắt tay vào làm chuẩn bị công việc mở tiệm, kể cả chọn vị trí cửa hàng, sửa chữa trang điểm cửa hiệu, nhập hàng, chuẩn bị tất cả trước khi khai trương;

Cung thứ ba là "Trường sinh", "Trường sinh" là đến động thổ, có nghĩa là sau khi đã trải qua một phen gian khổ mà được. Cụ thể chỉ đủ thông qua các phương diện nỗ lực, bao gồm cả việc trừ bị khắc phục mở cửa hiệu đủ các loại gian khó, đến nay cửa hiệu mới chính thức treo biển hành nghề khai trương, nhưng trong đó một phen kể cả mùi vị ước mơ và tin tưởng trong thời gian sắp tới chỉ có bản thân mới hiểu được;

Cung thứ 4 là "Mộc dục", "Mộc dục" là có thấp thỏm bất an, nghĩa là thành bại chưa xác định được. Sau khi cửa hiệu vừa mới khai trương, bởi vì lạ khách lạ người, nhiều khách hàng không có cố định, lại thêm thị trường cạnh tranh kịch liệt mà trong khi đó bản thân kinh doanh, kinh nghiệm quản lý là chưa có đủ, hiện kinh doanh đang lúc khó khăn, tương lai thành bại khó mà định luận tình hình;

Cung thứ 5 là "Quan đới", "Quan đới" có tượng sáng sủa tươi đẹp, nghĩa là hăng hái phấn khởi. Đã trải qua thời kỳ ban đầu mở cửa hiệu gập ghềnh và khó khăn, thoát khỏi nguy cơ, dần dần bước vào giai đoạn kinh doanh trưởng thành, bước đầu cũng đã có tích lũy tài sản;

Cung thứ 6 là "Lâm quan", "Lâm quan" ý là có đặc ý mở rộng tiền đồ, nghĩa là uy phong khắp nơi. Đến đây, trên bước đường kinh doanh đã tiến vào thành công cao tốc, sân chơi mua bán không ngừng khuếch trương, tài sản cuộn cuộn chảy vào, thanh danh công ty như mặt trời chiếu vào ban ngày;

Cung thứ 7 là "Đế vượng", "Đế" là đỉnh cao vậy, có tôn xưng với thiên hạ, nghĩa là không ai bì kịp, nhưng con người đến đỉnh điểm thịnh vượng, tốt nhất cũng bất quá là như vậy, vì vậy mà cũng không tránh khỏi tiềm phục nguy cơ hướng đến suy bại;

Cung thứ 8 là "Suy", "Suy" là tàn lụi suy bại, có từ lớn đến nhỏ nghĩa là dần dần sút giảm. Lúc này, công ty kinh doanh đạt đến lớn nhất thị trường sau hạn ngạch đình trệ không tiến, ở thị trường đối thủ cạnh tranh mới không ngừng như tằm ăn xuống, trên kinh doanh bắt đầu hạ nghiêng suy thoái, hiện tượng suy bại;

Cung thứ 9 là "Bệnh", "Bệnh" là thêm bệnh tật vậy, có khốn khó, bất lợi, nghĩa là tàn lụi. Tùy theo hạn ngạch thị trường không ngừng suy thoái giảm sút, trên kinh doanh dần dần lực bất tòng tâm, lợi nhuận lấy vào mà không xuất ra được, bước đi công ty càng khó khăn;

Cung thứ 10 là "Tử", "Tử" là ngưng lại vậy. Công ty liên tục giám sát, kinh doanh vòng co vô lực, kinh doanh đã không có tâm tiếp tục duy trì, chỉ muốn tuyên bố đóng cửa công ty;

Cung thứ 11 là "Mộ", "Mộ" là đến khi chết mà mai táng vậy. Vốn dĩ sở trường kinh doanh đã thay đổi chủ, nhưng ở trong hồ sơ đăng ký công thương vẫn giữ lưu lại, vẫn có thể đến yêu cầu một câu nói: Nợ cửa hàng đã bị đình chỉ doanh nghiệp, sát hạch kiểm tra lại và đã gạch sổ;

Cung thứ 12 là "Tuyệt", "Tuyệt" là ngưng vậy, có nghĩa là chặt đứt duyên phận. Chỉ ra gốc chủ cửa hàng ở trên kinh doanh hiện nay toàn bộ đã dừng lại không còn tồn tại nữa, nhưng cũng đang bởi vì như vậy, lại cho anh ta một lần nữa suy xét, một lần nữa xem kĩ thời gian và không gian thị trường.

*Nguyệt khí thiển thâm, hà giả chủ quyền.*

Nguyệt khí, là thần nắm lệnh tháng. Thần 12 cung, là khí trường sinh, lộc, vượng, suy, mộ vậy;

Chủ quyền, là khí đang vượng dụng sự vậy.

Như Giáp Ất mộc sinh ở tháng Thân, mộc khí ở Tuyệt địa, Canh kim chủ quyền, Bính hỏa sinh ở tháng Dần, gặp khí trường sinh, là Giáp mộc chủ quyền, lấy Nhật can phối khí nguyệt lệnh, Nhật can là Thể, đã thấy Thể vượng suy cường nhược, lý tự rõ thì nên phù nên ức, nguyệt khí có thiển thâm ( nông sâu).

Như kim thủy sinh ở trước Đại Thử, thời kỳ hỏa thổ chủ quyền, kim thủy tuy nhiều mà nhược, nếu sinh ở sau Đại Thử, có 2, 3 điểm kim thủy tương trợ, thì lấy vượng xem, tại sao vậy? Vì kim thủy tiến khí vậy.

Bính hỏa sinh ở sau Đại Hàn cũng vậy, thấy 2, 3 điểm hỏa, thì lấy vượng luận, là bởi vì Nhị dương là tiến khí vậy.

Giáp Ất mộc sinh ở ba tháng mùa Đông, tuy có can chi nhiều trợ giúp, vẫn cần Bính hỏa sưởi ấm, vận hành đất sinh vượng, bởi mộc khí sợ hàn lạnh là chỗ trói buộc vậy, Trích Thiên Tuy nói: *Tiến hề Thoái hề nghi ức dương*, tốt nhất là nên khảo sát cẩn thận.

*Lăng Đầu Thanh bình chú:* Tiết này chủ yếu nói 2 vấn đề:

1, Xác minh tính trọng yếu ở trong khí tháng để suy đoán bát tự. Năm là gốc, tháng là mầm, ngày là hoa, giờ là quả, duy chỉ có gốc mạnh thì mầm mới có thể thịnh vượng, mầm vượng hoa mới có thể nở, hoa nở cuối cùng quả mới có hạt. Như năm là gốc dù không có mạnh, là không ngoài giải thích không được đến với tổ tiên, phúc ấm của cha ông (kế thừa tài sản), hoặc là chỉ không được đến lực tương trợ của thế hệ cha ông để lại, nhưng chỉ cần nguyệt lệnh có khí, tức là mầm có thể thịnh vượng (thường phần đa là tay trắng lập nghiệp thành gia dẫn đến giàu có hoặc thông qua nỗ lực sáng tạo

của bản thân mà được quý) tức là hoa tự nhiên nở;

2, Mấu chốt biết tiến thoái, tức là đạo lý tương lai là tiến mà thành công là thoái. Lạc Lục Tử ở trong phú Tiêu Túc chỉ ra rằng: Lấy can là Lộc, lấy Hướng Bối định bản quý, lấy chi là mệnh, rõ ràng là thuận nghịch theo tuần hoàn. Chỗ này cũng chính là nói, lấy nhật chủ bát tự so với nguyệt lệnh Tài Quan Ấn Thực tiến khí thoái khí là mấu chốt hành quyền toàn bộ mệnh cục tầng thứ cao thấp.

*Địa chi chí thiết, đảng thịnh vi cường.*

Trước có nói tọa dưới chi thần khí tháng nông sâu. Chuyên luận chi ngày, chi tháng, chỗ này là cùng luận 4 chi năm tháng ngày giờ, sắp xếp tứ trụ, thiên can là mầm, địa chi là gốc, can không thông gốc gọi là *Phù lộ*, chi không thấu can gọi là *Ấn tàng*. Can ngày vượng suy cường nhược, hỷ dụng phối hợp hữu tình hay vô tình, quan trọng là ở Chi ngày.

Năm là nguồn gốc, tháng là môn hộ, ngày là bản thân, giờ là quy túc, đều theo địa chi mà nói, cho nên địa chi gọi là chí thiết vậy, là đảng thịnh.

Như Giáp Ất mộc thấy phương Dần Mão Thìn gọi là Đảng, Hợi Mão Mùi cục là Loại, Ấn thụ là sinh, chỗ này Kiếp là trợ, nói đơn giản, tên chung là Đồng Đảng vậy, vượng suy cường nhược, nói cần phải phân biệt, Đắc thời là *Vượng*, Thất thời là *Suy*, Đảng nhiều là *Cường*, đảng ít là *Nhược*, cho nên có cường mà suy, cũng có nhược mà vượng.

*Lăng Đầu Thanh bình chú*: Tiết này chủ yếu đề cập 2 vấn đề:

1, Xem vấn đề như thế nào can và chi là cường nhược. Trong mệnh cục ngũ hành thấu can mà chi không có đồng loại ( tức không thông căn ) gọi là "*Phù lộ*", tức là khiến cho đại vận hoặc lưu niên làm cho có căn cũng không lấy vượng xem, hơn nữa thông thường dưới tình huống đang lúc thiên can có căn đại vận hoặc lưu niên làm cho gốc không có căn, trái lại mà dễ làm cho tình thế hình thành suy thần xung vượng thần, nguyên mệnh cục nếu không có cứu thần thì dễ dàng có họa bất trắc xảy ra; chi có mà can không thấu gọi là "*Ấn tàng*", lúc gặp đại vận hoặc lưu niên làm cho thấu can, nếu hỷ thì có thể làm dụng làm phụ trợ, cũng tức là lúc này trong sách bát tự mệnh lý thường đề cập đến đạo lý "*Thiên can được một Tỉ kiên không bằng địa chi có một dư khí*", cho nên, can là mầm mà chi là gốc, mầm không có gốc thì mầm không có chỗ sống, gốc không có mầm gặp tuế vận bổ sung vẫn có hi vọng phát mầm;

2, Phán đoán bát tự cường nhược suy vượng là lấy ở địa chi làm trọng điểm, thì hợp "*Vượng*" và "*Cường*" phải phân biệt cụ thể. Thông thường mà nói, chi có Tỉ kiên Kiếp tài là có trợ, Chính Ấn Thiên Ấn là có sinh, có sinh có trợ thì gọi là cường, không sinh ít trợ thì gọi là nhược; Nhật chủ được khí tháng sinh hoặc trợ thì là vượng, thất lệnh thì là nhược; đồng thời vẫn cần phải chú ý so sánh tình huống với địa chi khác trong bát tự có sinh, trợ, có can ngày giờ tuy thất lệnh nhưng nếu như địa chi khác có sinh có trợ cũng là cường, nhật can tuy đắc lệnh nhưng nếu như địa chi khác không có sinh không có trợ cũng là nhược.

*Chuyên chấp dụng thần, thiết tường hỷ kỵ.*

Cầu tình can chi Nhật nguyên phối hợp với nguyệt lệnh, và khảo sát kỳ vượng suy. Xem chung tứ chi, mà rõ kỳ cường nhược, thì chỗ nhu yếu của mệnh tạo này, đã đúng ở trong lòng. Hoặc là thiên về cường mà nên ức, hoặc thiên về nhược mà nên phù, biết chỗ khuyết điểm, thì nên bổ khuyết, biết chỗ xức bị bệnh, thì nên khử bệnh, là bổ túc chỗ nhu yếu, tức là chỗ gọi là thủ dụng vậy.

Dụng thần là đại cương tốt xấu, là hướng dẫn chiều hướng, cho nên thủ dụng thần là công việc luyện tập mệnh lý ban đầu, nhưng thủ dụng là việc không dễ dàng vậy.

Tính chất Ngũ hành khác nhau, phân âm phân dương, tính tình thập can lại cũng khác nhau, sinh ở 12 tháng, tất cả đều khác hỷ kỵ, lại có khí tháng nông sâu tiến thoái, trong đó lấy sai một ly, thì đi sai nghìn dặm, quyết không thể sơ hở, luận đoán qua loa, lấy Tài Quan Ấn Thực là cát, Thương Sát Kiêu Nhận là hung vậy, phân biệt ở tính tình thập can rất là quan trọng, đã rõ tính tình, tự thấy hỷ kỵ.

*Lăng Đầu Thanh bình chú:* Tiết này chủ yếu là luận thuật phương pháp thủ dụng dụng thần.

1, Thủ dụng thần trước tiên là "Cầu tình can chi Nhật nguyên phối hợp với nguyệt lệnh, mà khảo sát kỳ vượng suy", Vượng thì nên tiết nên chế, Suy thì nên sinh nên trợ. Mệnh cục tầng thứ cao thấp thông thường giới định ở dưới tình huống có thể dụng chỗ lấy được dụng thần so sánh với khí tháng của mệnh cục, định ra dụng thần ở trong tiết khí ngũ hành chỗ thuộc trạng thái "Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử". Đại để là có thể lấy được từ trong nguyệt lệnh hỷ dụng thần, mệnh cục bát tự thứ tầng thông thường chỗ khí tháng xức lấy dụng thần là "Vượng" đều tương đối là cao, chỗ khí tháng xức lấy dụng thần "Tướng" là thứ, xức "Hưu" là xức tiếp theo, vị trí "Tù", vị trí "Tử" lấy chỗ này loại suy thứ tiếp theo;

2, Phân rõ tính chất âm dương ngũ hành của 10 thiên can, 12 địa chi, thông thường xung chiếu nhau mà nói, dương can thì sự việc xảy ra nhanh còn âm can thì sự việc xảy ra chậm, can chủ bên ngoài còn chi thì chủ bên trong;

3, Không phải hoàn toàn Tài Quan Thực Ấn là cát còn Thương Sát Kiêu Nhận là hung, mấu chốt phán đoán cát hung chủ yếu là xem trong mệnh cục hỷ và không hỷ, cho nên biện luận tính tình ngũ hành thập can là mấu chốt đoán xem bát tự.

*Khí khí thiết cùng tận lý. Vật vật chí cực chuyển quan.*

*Khí khí*, là khí thập can, như Giáp mộc có khí Giáp mộc, Ất mộc có khí Ất mộc, tất cả đều khác nhau vậy.

Như Giáp mộc hỷ Canh kim Thiên Quan để thủ quý, còn Ất mộc hỷ Nhật Huyền (Bính ), Vũ Nhuận ( Quý ) để thủ quý, là vì sao vậy? Là phân biệt Tiến khí Thoái khí vậy, Bính Đinh Mậu Kỷ đều là hỷ có

Ấn thụ tương sinh, chỉ hữu riêng Canh Tân kim không hỷ thấy Ấn, vì sợ kim bị chôn vùi vậy. Giáp Ất mộc hỷ Bính hỏa, là Hàn Mộc hướng Dương, hỷ Đinh hỏa là Mộc Hỏa thông minh, Canh Tân kim hỷ Nhâm Quý, gọi là Kim Thủy trường thanh, chỉ có riêng Bính Đinh thấy Mậu Kỷ, là thổ hỷ hỏa quang vậy ( thổ làm mờ ánh sáng hỏa), Giáp Bính Mậu Nhâm bốn dương can, đều hỷ Thiên Quan để thủ quý, chỉ có riêng Canh kim hỷ Đinh hỏa, Chính Quan để thủ quý, bởi vì Bính hỏa là khí dương hòa, điều hòa khí hậu, không phải Bính thì không thể, mà đoán luyện canh kim thành khí, cần phải dụng lò lửa chính là Đinh hỏa vậy, tất cả khí đều có hỷ kỵ của các khí, như không suy ra nguồn gốc, làm sao mà có thể hiểu hết lý lẽ, không hiểu hết lý, thì làm sao có thể rõ phép dùng, cho nên chỗ này trước tiên là phải hiểu rõ lý lẽ âm dương. Nguyên lý can chi ngũ hành 12 cung, thực ra là bước đầu của bậc thềm nhập môn vậy.

Vật vật, là ngũ hành vậy, ngũ hành là đại danh từ của khí hậu bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, xoay vòng mà tuần hoàn, lý là không có tuyệt diệt, ngũ hành lấy thủy hỏa làm chủ, thủy hỏa, là hàn thử vậy, hỏa tử ở Dậu, Bính tử mà Đinh hỏa không tử, là lý do gì vậy? Bính là hỏa tiến khí, khí sinh vượng mạnh mẽ, đến Dậu mà tử, Đinh là hỏa thoái khí, bản khí là suy thoái, cho nên vượng mà không mãnh liệt, suy mà không hết, không có chỗ nếp tử vậy, hỏa đến Hợi mà tuyệt ( tháng 10 ), nhưng cung Hợi có Giáp mộc trường sinh, là xứ cực suy, khí chuyển hướng về đóng lại, đến Đông Chí mà Nhất Dương sinh vậy, thủy tới Mão mà tử, đến Tị mà tuyệt, lý cũng như nhau, thủy đến cung Tị ( tháng 4 ) là tuyệt xứ, mà Canh kim lại trường sinh, đến Hạ Chí mà Nhất Âm sinh vậy, ngũ hành đến chỗ xứ cực, cơ bản đều có chuyển sang hướng đóng, nắm nhân mệnh chỗ này, cũng có tượng phản họa thành phúc.

### **Quyết Cổ ca nói:**

*Người đến tử tuyệt là hung nhất,*

*Khởi tử hồi sinh phúc lại mờ,*

*Cỏi chìm thâm cơ người không thấy,*

*Phúc lộc an khang thọ vẫn dài.*

Như mệnh Tăng Văn Chính: Tân Mùi, Kỷ Hợi, Bính Thìn, Kỷ Hợi, tức là cách này, phạm mệnh mộc hỏa sinh mùa Hạ, mà kim thủy đắc dụng, mệnh kim thủy sinh mùa Đông, mà mộc hỏa đắc dụng, hoặc mệnh mộc hỏa sinh mùa đông, mà được mộc hỏa sinh phù, mệnh kim thủy sinh mùa Hạ, mà được kim thủy sinh phù, phần lớn là mệnh tốt, tức ý là nói xứ cực thì chuyển sang đóng vậy.

*Lăng Đầu Thanh bình chú:* Tiết này chủ yếu tiếp theo phần trên tiếp xuống dưới luận thuật vận dụng lý pháp 10 thiên can, 12 địa chi.

1, Lý pháp vận dụng Thập Can trọng yếu trước tiên là ở lý giải độ sâu tính tình của ngũ hành, hiện lấy mộc làm ví dụ đưa ra để thuyết minh, Từ Nhạc Ngô ở trong 《 Tử Bình chân truyền 》 bình chú nói: Giáp Ất đều là mộc, cùng là khí ở trên trời. Giáp là Dương hòa khai sơ chuyển, thế phương mở rộng; Ất là sinh khí ấm áp, thấy mầm nảy ra ở cây cỏ. Tuy cùng là mộc, mà có tính chất là khác nhau vậy. Giáp Ất là khí lưu hành, cho nên nói hành ở thiên; Dần Mão là thứ tự thời lệnh, nói rằng tồn tại ở địa. Khí lưu hành tùy theo thời lệnh mà di chuyển, cho nên Giáp Ất cùng lấy Dần Mão làm gốc, mà Hợi Mùi Thìn đều là gốc vậy. Thiên can thông căn nguyệt lệnh, là khí đang vượng, được sử dụng kịp thời, rất là hiển hách, nếu không, tuy là đắc dụng, mà lực không đủ, thí dụ như Quan ở phủ huyện, không

được thời mà đắc địa, thì không thể phát hiệu lệnh thi hành, không được thi triển tài năng vậy. Còn Giáp Ất phân ra âm dương, nhưng mà luận dụng, thì dương can âm can tất cả đều khác nhau. 《 Trích Thiên Tuy 》 nói: "*Ngũ Dương tòng khí bất tòng thế, Ngũ Âm tòng thế vô tình nghĩa*". Bởi vì can dương như quân tử, tính dương cương, chỉ cần tứ trụ có Ấn có căn, thì nhược vẫn là nhược, mà không thể tòng; Ngũ Âm thì không như vậy, tứ trụ Tài Quan thiên về thịnh, thì tòng Tài Quan, tức khiến cho Nhật nguyên hơi có căn mầm, hoặc là thông khí nguyệt lệnh, cũng là không luận. Nhưng có Ấn thụ có căn, thì lại không sợ thân nhược, không sợ khắc chế, chỗ này tính chất của âm can dương can là khác nhau vậy.

《 Trích Thiên Tuy 》 trong thuyết luận thiên can nghi kỵ: Giáp mộc tham thiên, thoát thai yếu hỏa ( tối hỷ hỏa đến tiết tú ); Xuân bất dung kim ( Giữa mùa xuân kim đã suy mà khắc mộc, thì mộc kiên kim khuyết, cho nên nói xuân bất dung kim ), Thu bất dung thổ ( mộc sinh ở mùa thu khí hưu tù, mà kim nắm lệnh, thổ không thể bồi căn cho mộc, sợ kim khắc mộc cho nên nói bất dung thổ vậy ); hỏa sí thừa Long ( Long là Thìn vậy. Chi đủ Tị Ngọ hoặc Dần Ngọ Tuất mà can thấu Bính Đinh, là tiết khí thái quá, mà hỏa vượng mộc phần, cần tọa Thìn, Thìn là thấp thổ, có thể tiết hỏa mà bồi gốc cho mộc), thủy đăng kị Hổ (Dần, là Hổ vậy. Chi đủ Hợi Tý hoặc Thân Tý Thìn, mà can thấu Nhâm Quý, thủy phiếm mộc phù, cần phải tọa Dần, Dần là lộc vượng của Giáp, mà tàng hỏa thổ, có thể nạp khí thủy, không sợ phù phiếm ); Địa nhuận Thiên hòa, thực lập thiên cổ ( hỏa táo tọa Thìn, thủy phiếm tọa Dần, gọi là Địa nhuận, kim thủy mộc thổ không tương khắc, gọi là thiên hòa, chỗ này chính là tượng mộc nhân thọ vậy).

Ất mộc tuy nhu, khuê đao Dương giải Ngưu ( Ngưu Dương, là Sửu Mùi vậy. Ất mộc tuy nhu, nhi sinh ở tháng Sửu Mùi, Mùi vi mộc khố, Sửu vi thấp thổ, có thể bồi gốc cho Ất mộc, Ất mộc căn kiên cố, thì chế nhu thổ cũng có thừa); Hoài Đinh bão Bính, khóa Phượng thừa Hầu ( Ất sinh tháng Thân Dậu, chỉ cần có can Bính Đinh hỏa thì không sợ kim vượng ); hư thấp chi địa, kị Mã dã ưu ( Mã, là Ngọ vậy, sinh ở tháng Hợi Tý, là thủy vượng mộc phù, tuy chi có Ngọ, cùng khó phát sinh); Đằng la hệ Giáp, khả Xuân khả Thu ( như thiên can có Giáp, địa chi có Dần, tên gọi là Đằng la hệ Giáp, sinh ở tháng tứ quý đều thích nghi, không sợ chặt phá).

Sau nữa là lấy đặc tính ngũ hành thập can phối với nguyệt lệnh hành quyền suy vượng hỷ kỵ, định lý pháp cơ bản thứ tầng mệnh cục của bát tự. Một, là định ra chỗ Nhật can bát tự tất cần phải hỷ ngũ hành. Như Giáp Ất mộc sinh ở mùa Đông, hỏa là tất cần dụng thần điều hậu, thấy Bính hỏa gọi là Hàn mộc hướng dương, hỷ Đinh hỏa gọi là Mộc Hỏa thông minh, nếu không có hỏa sưởi ấm thân thì bát tự đầy đủ lo gì cách cục tốt, tổ hợp ngũ hành rất tốt, cũng chẳng qua là bình thường hoặc thiên khô, vậy thì lúc này tượng muối ăn nếu cùng với nước muốn hòa tan thành nước muối, đòi đó khẳng định cần có nước ôn đạt đến điểm hòa ta muối ăn, nếu không, lo gì trang bị lại tốt, vật chứa rửa muối ăn lại vẫn còn không thể có thể bị chỗ nước hòa tan; Hai, lý giải tính tình ngũ hành, nắm chắc quy định cơ bản phối hợp cách cục, như trong bài văn đề xuất, Giáp mộc hỷ Canh kim Thiên Quan để thủ quý, còn Ất mộc hỷ Nhật Huyền ( Bính ), Vũ Nhuận ( Quý ) để thủ quý, chính là phân biệt Tiến khí và Thoái khí; Bính Đinh Mậu Kỷ đều là hỷ Ấn thụ tương sinh, chỉ có riêng Canh Tân kim không hỷ thấy Ấn, vì sợ chôn vùi kim; Giáp Ất mộc hỷ Bính Hỏa, gọi là Hàn Mộc hướng dương, hỷ Đinh hỏa gọi là Mộc Hỏa thông minh ..., đại để là bát tự mệnh cục phù hợp như thế thì quy định tầng thứ là khá cao, đại đa số là phú quý.

2, Nguyên lý can chi ngũ hành ở 12 cung, như Thai, Dưỡng, Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt bất quá chỉ là người xưa miêu tả 12 loại trạng thái của quá trình phát triển sự vật mà thôi, cũng không phải là ý nói ngũ hành lâm Đế vượng là "Phúc" còn lâm Tuyệt thì thành "Họa", thông thường mà nói, bát tự kiện vượng lại lâm nhật chủ đế vượng gọi là phản phúc thành họa, mệnh cục lâm "Tuyệt" mà nếu gặp hỷ dụng sinh phù được lực thì trái lại là chuyển họa thành phúc, hơn nữa phần lớn đều là ở mệnh tốt, tức nói "*Đại nạn không chết tất là có phúc dày*" chính là chỉ ra chỗ ý tứ này. Thực ra nguyên lý can chi ngũ hành 12 cung cũng chính là ngũ hành ( là đại danh từ khí hậu bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông ) Tiến khí hay Thoái khí, quá trình này không ngừng xoay vòng tuần hoàn. Ở đây trong quá trình vòng đi vòng lại, trải qua Hạ Chí là cực nhiệt mà sinh Nhất Âm, Đông Chí chỗ cực hàn mà sinh Nhất Dương, người xưa nắm loại hiện tượng này quy nạp khái quát thành "*Vật cực tất phản*" hoặc là "*Họa phúc tương y*", cũng là thỉnh cầu "Trung chính" mà phát sinh hàng loạt hành vi triết học Đông phương cùng phái học thuyết "Trung Dung", "không thiên vị" ra đời, quy định dụng thần bát tự thì thực ra chính là một loại hình thức ở trong đó.

*Hữu khí giả cấp, hữu tình giả thiết.*

*Hữu khí* là nói theo 12 cung, *Hữu tình* là nói theo sinh khắc hội hợp.

Giáp Ất mộc, sinh đất Dần Mão Thìn, Hợi Mão Mùi là có căn, đất Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Vượng, Suy, Mộ là khí, căn thì thuộc hữu hình, khí thì thuộc vô hình, như Giáp Tý, Ất Sửu, mộc lâm vị trí Mộc dục Quan đới, tuy vô căn mà có khí, Giáp Ngọ, Ất Tị, mộc lâm đất Bệnh Tử, thì là vô khí. **Kế Thiện Thiên** nói: *Ất mộc sinh cư ngọ vị, danh nguy khí tán chi văn*. Giáp Thân, Giáp Tuất, Ất Dậu đều là vô khí.

Hai chữ Hữu tình, là luận hai loại Khắc hội với Hợp, lấy can cộng chi, can là Ta, chi là nó, chi cần sinh Ta, mà không thể Ta sinh, cần cái Ta khắc, không thể khắc Ta, dưới sinh trên là ẩn, trên sinh dưới là tiết, Ta khắc là Tài, khắc Ta là Quỷ, trong đó có phân biệt, thí dụ như Giáp Thìn, Giáp Tuất cùng là Ta khắc là Tài, nhưng Giáp Thìn là hữu tình, bởi vì thấp mộc bồi căn, ý là nói trong cái Ta khắc là có sinh Ta vậy, còn Giáp Tuất là vô tình, vì Tuất là thổ tảo căn khô, cành là khô héo vậy. Giáp Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý tuy sinh Ta mà vô tình, ở phương Bắc hàn lạnh, sức sống không thông vậy, còn Giáp Ngọ tuy là mộc ở Tử địa, mà Giáp Kỷ tương hợp, thì tương đối là hữu tình vậy. Lại như Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Thìn là khố thủy, nước sâu nạp thủy, giống như hồ, như ao, còn Nhâm Tuất là thủy ở gò cao, giống như khe suối, ngày Nhâm Thìn tọa mộ địa, lại là hữu tình, Nhâm Tuất là vị trí thủy mang Lâm quan, trái lại là vô tình vậy, Nhâm Tý Nhâm Ngọ, Nhâm Tý là thủy xung bồn, vượng mà vô tình, Nhâm Ngọ là thủy nhập Nam phương, gốc không có phiếm lam, mà trên dưới có Nhâm Đinh khí hợp, tuy ở vị trí Suy, nhưng lại hữu tình, bên trên là luận hai chữ can chi, thông thường can và can, hoặc giữa chi và chi, hỷ sinh mà thấy sinh, hỷ khắc mà thấy khắc, đều là hữu tình, trái lại đều là vô tình, toàn bộ hỷ dụng, đất Nhật nguyên tương hợp, thì hữu tình hỷ dụng, cùng với can khác tương hợp, thì tình hướng về người khác, tinh thần phân tán, tìm lại hữu tình vô tình, rất khó giải thích, cần phải xem nhiều tự có thể lĩnh hội, hai chữ cần thiết để nói Hợp nói Hung, nếu cát thần hữu khí thì phát phúc, nếu hung thần hữu khí thì phát họa, nếu đến hợp cát thần, bởi vì hữu tình mà kề cận, đến hợp kị thần, cũng là kề cận, cho nên cuối cùng bị cưỡng chế, tóm lại Khí và Tình, đều là vật vô hình, gặp và gần cũng là dấu hiệu vô hình, xem nhiều tự có thể lĩnh hội, không phải chỗ văn tự có thể giải thích hết vậy.



## *Lăng Đầu Thanh bình chú:*

1, Cơ bản vận dụng 12 cung ngũ hành can chi. Thông thường mà nói, Nhật can lâm Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Vượng, Suy, Mộ là hữu khí, nhật can lâm bản khí phương cực, tam hợp cực là có căn. Có căn vô căn là trạng thái Nhật chủ hành quyền cường nhược cùng đối diện trạng thái hỷ kỵ Thập thần trong mệnh cục, mà 12 cung ngũ hành can chi hữu khí vô khí là nhật can hành quyền đối diện với mức độ lợi hại của Thập thần trong mệnh cục cùng với mức độ tương quan và thân cận. Như càn tạo, nhật chủ là Tài vượng thân nhược, thông thường biểu hiện ở dưới đây một vài loại khả năng: *Một*, cưới chị vợ; *Hai*, sợ vợ; *Ba*, phong lưu hoặc nhiều thê thiếp; *Bốn*, có liên quan đến hoàn cảnh công tác cùng với tiền tài, như nhân viên ngân hàng, kế toán thu chi, mang tính chất công việc của người giữ tiền. Chỗ này chính là nói, người Tài vượng thân nhược ở trong cuộc đời của anh ta sẽ thường trải qua có những hoàn cảnh này nhưng thông thường đều không thể theo chỗ ý muốn phối hợp sắp xếp điều đó.

2, *Hữu tình Vô tình*: Thực ra là ngũ hành can chi đối với Nhật chủ ảnh hưởng lực tương quan. Nhìn từ xa và gần, can chi càng gần kề nhật can đối với nhật chủ lực ảnh hưởng rất lớn, nếu hỷ thần gần kề là hữu tình là người có phúc lớn, hung thần gần kề là vô tình là người có họa lớn. Nhìn từ khắc và hợp, cát thần hữu khí thì phát phúc là hữu tình, hung thần hữu khí thì phát họa là vô tình; hỷ thần nhật chủ cùng can chi khác tương hội, ý là không do Ta là vô tình, kỵ thần nhật chủ bị can chi khác khắc hợp là hữu tình.

3, Người sinh năm dương ( nam ), bát tự xếp đại vận thuận suy, người sinh năm âm (nam) thì nghịch suy cùng căn cứ lý luận ngũ hành can chi 12 cung. Học thuyết âm dương ngũ hành, người xưa nhận thức là tự nhiên và giải thích vũ trụ quan tự nhiên và phương pháp luận, là người xưa luận duy vật và phép biện chứng. Quan niệm âm dương và ngũ hành, hầu như phát triển đồng bộ cả hai dưới tình huống rất nhanh đã dung hòa thành một thể, hệ thống lý luận bắt đầu là lấy Hà Đồ, Lạc Thư làm tiêu chí. Đã thành học thuyết âm dương, quan hệ cơ bản giữa âm dương có thể khái quát thành âm dương ở bốn phương diện là tương hỗ đối thi (ly hợp), tương hỗ sống dựa vào nhau (hỗ căn), tương hỗ tiêu trường (thắng giáng), tương hỗ chuyển hóa (sinh hóa), hơn nữa giữa tương hỗ tương sinh, tương khắc, thừa vũ (là ý mạnh hiếp yếu), thừa trị (tương hỗ nhờ củng), chế hóa. Giang Vĩnh triều Thanh ở trong 《 Hà Lạc tinh uẩn 》 nói "Hà Đồ không có 8 can, mà có lý 8 can. 1 là Nhâm thủy, 6 là Quý thủy, 3 là Giáp mộc, 8 là Ất mộc, 7 là Bính hỏa, 2 là Đinh hỏa, 9 là Canh kim, 4 là Tân kim. Dương được số lẻ, âm được số chẵn, phân ra ở bốn phương. Còn 5 là Mậu thổ, 10 là Kỷ thổ, ở trung ương là không dụng lấy vậy". Ở trong Hà Đồ Lạc Thư, Hà Đồ xoay bên trái (phương hướng thuận theo chiều kim đồng hồ) là tương sinh, như thủy là 1,6 xoay bên trái đến Đông thì thủy sinh mộc, lại tiếp tục xoay đến Nam là mộc sinh hỏa, còn Lạc Thư xoay bên phải (phương hướng nghịch chiều kim đồng hồ) là tương khắc, như thủy 1, 6 xoay bên phải đến Tây thì là thủy khắc hỏa, lại xoay đến Nam là hỏa khắc kim, đồng thời lặp đi lặp lại nằm ở trong vòng tuần hoàn. Trong Hà Đồ mỗi một số lẻ và số chẵn gọn gàng ngăn nắp xoay tròn thuận theo chiều kim đồng hồ, bắt đầu dùng đường liên kết, thì xuất hiện kết cấu một hình cong chữ "S", trong đó ( số lẻ đại biểu cho dương can ) 1, 3, 7, 9 liên kết thành cánh tay xoay chuyển ở trên, còn ( số chẵn là đại biểu âm can) 2, 4, 6, 8 liên kết thành cánh tay xoay chuyển ở

dưới, loại này chính là kết cấu hình vòng xoắn ốc ngược, Địa diễn khéo léo chỉ ra lý lẽ Thái cực là "Nhất âm nhất dương vị chi đạo". Từ chỗ lý lẽ này có thể nhìn thấy, tuy cùng là kim mộc thủy hỏa, nhưng bởi vì tính chất âm dương khác nhau do sắp xếp tổ hợp ở trên lẫn nhau là trái ngược, biểu hiện là tổ hợp dương can ở trên hoàn toàn là thuận, còn tổ hợp âm can ở dưới hoàn toàn là nghịch (chỗ này chính là trong mệnh lý bát tự đóng ở sắp xếp đại vận âm dương năm thuận, nghịch suy cùng ngũ hành 12 can chi là dương sinh âm tử " Như mộc trường sinh ở Hợi, Giáp mộc thấy là sinh, Ất mộc thấy là tử " làm căn cứ lý luận ), và như thế "Khúc thành vạn vật nhi bất di" cũng chính Hà Đồ là mẫu chốt nguồn gốc của 3 Tượng Lý số hiện nay.

Số Lạc Thư bắt đầu ở số 1 và cuối cùng là số 9, 5 là số cực ở chính giữa, từ 5 trở xuống đều là số sinh, từ 5 trở lên đều là số thành. Số sinh và số thành xen kẽ lẫn nhau, thành thế bên phải (phương hướng nghịch chiều kim đồng hồ). Trần Mộng Lô ở trong 《 Chu Dịch thiên thuật 》 nói: "Số khởi ở 1, 1 cộng 5 mà sinh 6; 6 cộng 1 mà sinh 7, 7 cộng 5 bỏ 10 mà sinh 2; 2 cộng 7 mà sinh 9, 9 cộng 5 bỏ 10 mà sinh 4; 4 cộng 9 bỏ 10 mà sinh 3; 3 cộng 5 mà sinh 8; 8 cộng 3 bỏ 10 mà trở lại sinh 1". Chính là nói, phạm số lẻ 1, 3, 7, 9 như thêm số 5 để sinh ở dưới tất là số chẵn, phạm số chẵn như 2, 4, 6, 8 thì cộng với trước vị trí số lẻ để sinh ở dưới số tất là số lẻ. Họ Trần còn lấy nó quy nạp thành "Chẵn theo lẻ, lẻ không theo chẵn vậy ( đây cũng chính là bằng chứng lý luận trong 《 Trích Thiên Tuy 》 nói *Dương can tòng khí bất tòng thế, âm can tòng thế vô tình nghĩa* ); Lẻ tất sinh chẵn, chẵn tất sinh lẻ, là âm dương hổ căn vậy". Cùng với Hà Đồ là một dạng, Lạc Thư cũng có nói "*Sinh sinh bất tức*" kết cấu hình xoáy ốc, 《 Hệ Từ 》 nói "*Khúc thành vạn vật nhi bất di*" cùng Lão Tử nói "*Vạn vật phụ âm nhi bảo dương*" chính là âm dương nhị khí hổ căn ( Hổ căn: nghĩa là sống nương tựa vào nhau), là cấu thành vũ trụ thế giới thậm chí vạn vật sinh thành, vận động, phát triển đều có quy luật, đồng thời tất cả uốn cong thành vòng tròn mà thành, không có một ngoại lệ.

*Niên can thống nhiếp, thứ khán nguyệt thời, thời vi quyền hành, phân hào gia giảm.*

Tổng kết đoạn văn trên, Lý Hư Trung luận mệnh, lấy Năm làm chủ, đến thời Từ Tử Bình mới thay đổi lấy Ngày làm chủ, là một lý vậy, luận năm mệnh, luận đoán cát hung, tập hợp ở ngày giờ, luận định ngày, cơ sở căn bản là lấy năm mệnh quản lý chung, ở bản này thì thủ lấy nói ngày làm chủ, và nói năm là quản lý chung toàn bộ, năm là cơ bản, chỗ phúc mệnh cả đời là từ chỗ này ra vậy, thứ xem tháng và giờ, lấy Nhật nguyên phối với nguyệt lệnh, mà khảo sát kỳ vượng suy, cùng được thời hỷ dụng, không được thời lại lấy giờ tăng giảm kỳ khinh trọng, bởi vì tháng là trình tự khí hậu của cả năm, còn giờ là trình tự khí hậu của một ngày vậy, người xưa nói: Năm giống như cái móc cân dùng để buộc vật vào, tháng giống như cái đòn cân buộc cái nùm nâng lên, ngày giống như thân cái cân phân lượng rõ ràng, giờ giống như quả cân tăng giảm nặng nhẹ, có thể thí dụ dễ dàng.

**Kế Thiên Thiên** nói: Thủ dụng dựa vào ở tháng sinh, cần suy cứu kỳ nông sâu, phát hiện ở ngày giờ, phải am hiểu ở cường nhược, tức là ý này vậy, tóm lại, luận mệnh tứ trụ không thể thiên vị, cần phải lấy 8 chữ hòa thành một khối, cần chọn lựa bộ phận chủ yếu, mà mẫu chốt thì ở tháng và giờ, ngũ hành vốn là đại danh từ của khí hậu, chỗ xuất ra khí hậu chính là tháng và giờ vậy, nguyệt lệnh là chủ đề cương, thời thần ( giờ) là chỗ phân lượng để tăng hay giảm, không phải vậy sao?

*Lăng Đầu Thanh bình chú:* Tiết này là năm chung toàn cục, thủ dụng phương thức cơ bản để luận

thuật tứ trụ bát tự.

1, Luận mệnh lấy năm làm căn cơ ( Chú thích: chỗ này là phép xưa, đa số ngày nay không dùng. Phần lớn người xưa coi trọng gia tộc truyền lại, và thường lấy tổ thượng để thay mặt làm nơi xuất thân, là quang vinh truyền kỳ. Phép luận ngày nay ngoại trừ lấy năm là đại biểu thể hệ ông bà cũng lấy làm trụ phụ mẫu để xem tham khảo, trụ năm là chủ đầu vận hạn từ 1-15 tuổi ), nếu là hỷ dụng, phần đa chủ sự nghiệp của cha mẹ là khá thành công, mệnh chủ trước 15 tuổi cuộc sống sinh hoạt khá là tươi sáng; sau tiếp là lấy tháng làm đề cương ( hạn từ 16-30 tuổi ), là chỗ tập hợp khí huyết toàn thân của nhật chủ, là điểm chủ yếu dùng để tham chiếu suy đoán phú quý yếu bản cả đời người. Chỗ này nếu là hạn hỷ dụng, đa số bản thân mệnh chủ là trước 30 tuổi sự nghiệp sơ lược có thành công nhỏ hoặc hôn nhân là viên mãn. Tháng cũng là cung Huynh Đệ và cung hôn nhân ( hiện nay có lúc lấy trụ tháng làm cung bằng hữu để xem), anh em cát hung và dự trắc năm hạn kết hôn phần đa là lấy xung hợp cung này làm điểm tham chiếu chủ yếu; hạn trụ ngày là từ 31-45 tuổi, can ngày là đại biểu bản thân, chi ngày là đại biểu cung phối ngẫu, tình huống cơ bản phối ngẫu và tình huống hôn nhân là lấy chủ yếu cung này làm điểm tham chiếu, chi ngày nếu là hỷ dụng thần, nam đa số là được vợ đẹp và có tài năng, nữ đa số là được chồng như ý muốn. Dựa vào phép Tử Bình, bát tự tứ trụ là lấy can ngày làm điểm then chốt, quan sát so sánh tình huống ngũ hành cơ bản với trụ năm, tháng, giờ, dựa vào chỗ này để suy đoán đồ thị cơ bản cả đời mệnh chủ; trụ giờ là cung con cái ( hạn từ 46-60 tuổi ), cũng là cung nô bộc, nếu là hỷ dụng thì con cái xuất sắc, có thuộc hạ đắc lực.

2, Khái niệm cơ bản "Dụng thần" của mệnh cục. Đơn giản là nói, "Dụng thần" là chỉ can chi có lợi đối với mệnh cục của bát tự, nó thông qua Chế, Tiết, Bổ, Ích là cơ chế để nhật chủ đạt đến trạng thái ổn định tốt nhất. "Dụng thần" bản thân vốn có đủ tính hai mặt âm dương, Dương là một mặt là một Động thái, thông thường là lập lại theo đại vận, lưu niên và tổ hợp của nguyên mệnh cục biến hóa mà biến hóa theo. Như vậy so sánh cả cuộc đời của con người giống như nguyên mệnh cục, sinh bệnh ( đại vận, lưu niên là chỗ dẫn tới hình xung phá hại ) là không thể tránh khỏi, mà "Dụng thần" chính là Được, nhưng không thể chỉ có thể sử dụng một loại "Được" thì có thể lấy bất biến mà ứng vạn biến để điều trị tất cả các loại bệnh trong cả cuộc đời; còn Âm là một mặt chỉ ra tương đối là Tĩnh, nó không vì đại vận, lưu niên biến hóa mà biến hóa theo. Giống như vấn đề có người khi sinh ra đời thì có bẩm tính Tiên Thiên là mắt cận thị ( như cùng một dạng mệnh cục Hàn Mộc hỷ Hỏa), mà bẩm tính Tiên thiên mắt bị cận thị sẽ không vì cả đời trải qua phú quý yếu bản mà có thay đổi, muốn thay đổi vấn đề thị lực thì chỉ có thể đeo theo mắt kính, mà mắt kính chính là chỗ gọi là dụng thần ở trạng thái Tĩnh.

*Tùy hợp nhưng khẩn, điều hợp bất nhân.*

**Hợp** có phân ra ngũ hợp, lục hợp và tam hợp, lại có phân biệt *Minh hợp* và *Ám hợp*. *Tùy hợp* là kẻ thân tương hợp vậy, như ngày Giáp Tý, giờ Kỷ Tị, hoặc tháng Giáp ngày Kỷ, là thiên can hợp vậy; ngày Tý giờ Sửu, ngày Tý tháng Thìn, là địa chi hợp vậy, đều gọi là Minh hợp, ngày Tý giờ Tị, trong Tý có Quý thủy là khí lộc, cùng cung Tị có Mậu thổ khí lộc cùng tương hợp, ngày Mão giờ Thân, có Ất Canh lộc khí tương hợp, đều gọi là Ám hợp, thông thường Tùy hợp thì khí khẩn, hỷ thì hữu tình, kị thì cường chế, dụng cũng mạnh; *Điều hợp* là cách vị trí không thể lấy, thì xem như là một Nhân thần vô

dụng vậy, nhập vào mệnh tạo, cần hết sức chú ý.

#### *Lăng Đầu Thanh bình chú:*

Hợp ở trong bát tự rất là thường thấy, cần phải phân biệt tình huống cụ thể. Thiên can hợp chỉ luận hóa và không hóa, như Giáp Kỷ, Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý hợp. Thông thường mà nói, hợp mà không hóa gọi là *Bán hợp*, chỗ ngũ hành hợp đều nhớ xem là bị tổn giảm sức lực. Dựa vào phép xưa luận, điều kiện Thiên can hợp hóa thành công cần phải có một phương vô căn ( là không đồng loại ) vô sinh (tức không có Ấn tinh ) còn lại một phương có căn mạnh mẽ mới luận hợp hóa thành công; Địa chi hợp có tam hợp ( như Hợi Mão Mùi ), lục hợp ( như Tý Sửu hợp ), ở trên hình thức còn có phân ra Minh hợp và Âm hợp, như ngày Tý giờ Sửu, tháng Thìn ngày Tý, thì địa chi hợp đều gọi là Minh hợp, ngày Tý giờ Tị, trong Tý có Quý thủy lộc khí, cùng với cung Tị có Mậu thổ lộc khí tương hợp, ngày Mão giờ Thân, có Ất Canh lộc khí tương hợp, thì đều gọi là Âm hợp. Địa chi hợp lại có phân ra Thiếp hợp và Cách hợp, Thiếp hợp thì khí khẩn, hỷ thì hữu tình, kị thì cưỡng chế, còn Cách hợp là Nhàn thần không luận. Nói tóm lại, phân biệt hóa hợp mặc dù là rất phức tạp, nhưng thực ra từ tính chất của hợp hóa mà luận thì chỉ có hai loại là Chân hợp và Giả hợp, tức là ngũ hành thành tượng như Giá Sắc cách, Khúc Trục cách, Viêm Thượng cách, Nhuận Hạ cách, Tòng Cách cách gọi là *Chân hợp*, còn lại các loại hợp hóa khác đều gọi là *Giả hợp*, mà thông thường Giả hợp là tùy theo đại vận, lưu niên xung khắc biến hóa mà biến hóa.

#### *Thể chế tu quảng đại.*

Thể chế là khí cục vậy, giống như Tài Quan Ấn, có Vương hầu Khanh tướng, có bần cùng hạ tiện, phân chia Khí cục rất tỉ mỉ vậy, hai chữ *Khí cục*, rất khó giải thích, ( chương thứ 5 của bản thư luận cách cục cao thấp, tức là theo Khí cục để phân biệt vậy), không ở phương diện lớn, nhưng mà bản thân phúc mệnh như nhỏ, bó buộc không dậy nổi, phương diện lớn cũng có ích gì, trái lại là sợ tản mạn, cục không có thu thì không thành, phúc mệnh bản thân, cần phải xem dụng thần Nhật chủ, phạm phối hợp tứ trụ, nhật chủ cần phải có khí sinh vượng, dụng thần cần phải đắc thời đắc địa, yêu cầu phải phù hợp, phối hợp tứ trụ có hữu tình, không có Kị thần Nhàn thần hỗn tạp, không nhiều không thiếu vừa đúng đến với chỗ tốt, nếu như tùy tiện cầu thả, biểu cục mặc dù là không to lớn, mệnh cũng không mất hạng trên trung bình, Khí cục bình thường, là xem Lộc Mã Quý nhân, Cung giáp, Ấm tàng điều hợp, Cung hợp cũng cần bó buộc phúc mệnh bản thân, mới thành vật hữu dụng, người xưa luận Khí cục, lấy Lan Đài Diệu Tuyền là sách tinh yếu duy nhất, nhưng mà sử dụng không nghiệm, là lý do gì chứ? Tức là khí phúc mệnh bản thân, cho nên mà chuyên luận khí cục vậy, mà phép xưa Lan Đài chuyên chủ nạp âm, học thuật phải biết sửa cũ thành mới, đã ra phép mới, phép cũ tự phải đào thải, tất cả y dược xem như là không thể đúng hết, người nghiên cứu, tất cần phải suy xét cho hết nguồn cội, bỏ cái rườm rà mà lấy cái tinh hoa, Lan Đài cùng với Lý Hư Trung mệnh thư, Trích Thiên Tuy là ba tác phẩm lớn nổi tiếng, giá trị tự có không thể mất đi, trong đó luận các phép như cục, địa vị, Cung Giáp, nghị luận rất tinh tế, về phần nạp âm, từ sau khi Từ Tử Bình thay đổi sử dụng Nhật chủ chính ngũ hành, phương pháp mệnh lý đã có một bước tiến nhanh gọn, cung hiến cho xã hội, xa rời nạp âm, ở thiên nhiên xếp vào hàng sa thải, tiếc thay người ngày nay không rõ lý lẽ, tâm lực như bã đậu mệt mỏi, mà lại bỏ đi cái tinh hoa, sao không đau xót ư! Luận *Thể chế* lấy phương cục vào tay sử dụng, cục có dụng cục, không rõ nguyên lý làm sao mà phân biệt.

### *Lăng Đầu Thanh bình chú:*

Xem bát tự chính là rất coi trọng ngũ hành mệnh cục khí mạch lưu thông của bản thân, thông thường mà nói, bát tự không luận thân vượng hay thân nhược, chỉ cần ngũ hành nguyên mệnh cục lưu thông thuận hòa, sinh hóa hữu tình, dụng thần là một chi tàng trong khí tháng hoặc là được khí tháng sinh trợ, không có Kị thần Nhân thần hỗn tạp, nhật chủ vượng đại vận có tiết có chế, nhật chủ nhược đại vận có sinh có trợ, thì đều là tạo mệnh thượng đẳng. Mệnh cục vượng thì có tiết có chế, nhược thì có sinh có phù, dụng thần đắc địa có khí, hợp thì hữu tình, xung thì khử kị, cũng có đại vận trợ giúp hỷ dụng, là tạo trên trung bình. Mệnh cục mặc dù lưu thông không đủ tốt nhưng phối hợp hữu tình, hỷ dụng mặc dù có khí nhưng ở trong nguyên cục có bệnh bán hợp, hình xung, nếu đại vận có thể phá hợp giải xung, sinh trợ cho hỷ dụng thần nguyên cục, là mệnh tạo trung bình. Ngũ hành mệnh cục phối hợp thiếu khuyết "Hữu tình", chi mặc dù có hình xung phá hại nhưng may mắn có cứu thần, cũng có đại vận sinh trợ hỷ dụng thần, vẫn không mất là mệnh tạo thấp hơn trung bình. Can chi mệnh cục phối hợp vô tình, chỗ can chi hỷ bị bán hợp hoặc bị hình xung, hỷ dụng nguyên cục vô khí, là mệnh tạo thấp. Mệnh cục tản mạn vô khí, sức sống khô khan, sinh kị mà chế hỷ, là mệnh tạo cực thấp.

### *Tự diện phân tiên hậu.*

*Tự diện tiên hậu* hết sức quan trọng, thí dụ như Giáp mộc lấy Tân kim làm Quan, nhưng Tân kim ở trụ năm mà tháng thấu ra Bính Đinh, thì Quan tinh bị thương, quyết không thể dùng, nếu Tân kim ở trụ giờ, mà năm là Đinh tháng là Kỷ thì hỏa sinh thổ, mà không thể khắc kim, Quan tinh không bị hại vậy. Giáp lấy Kỷ thổ làm Tài, nếu Kỷ thổ ở trụ năm giờ, tháng mặc dù coi trọng, Giáp mộc Kỷ thổ hướng về Nhật nguyên, thì Giáp ở chỗ năm tháng không có thể đoạt vậy, nếu năm Giáp tháng Kỷ thì năm Giáp và ngày tranh hợp, Kỷ thổ là can tháng, mà Tài bị Kiếp vậy, năm Kỷ tháng Giáp, thì Kỷ can năm là Giáp nguyệt lệnh sở hữu, chỗ Ta ( Giáp Nhật can) thì không có phần vậy, lại có ở giữa tàng thấu, thì cũng có phần biểu hiện, như Bính hỏa dụng Nhâm kị Mậu thổ hồi quang ( làm mờ ánh sáng), cần phải lấy Giáp mộc cứu trợ, nhưng Mậu thổ xuất ra can, mà Giáp mộc tàng chi, thì Giáp không thể phá thiên can Mậu, Giáp thấu Mậu tàng, Giáp mộc cũng có thể chế Mậu mà thủ thanh, chỗ này là lấy Tàng Thấu luận trước sau vậy, hỷ dụng tàng ở bên trong, tốt nhất là thần nguyệt lệnh nắm vượng, thứ là, chi ngày chi giờ cũng thân thiết có thể dụng, nếu ở chi năm, chỉ sợ đóng sẽ không đến, bởi vì mệnh lý lấy năm tổ làm gốc, chủ 15 năm thời thơ ấu, tháng là môn hộ, chủ 15 năm thời thanh niên, ngày là bản thân, chủ 15 năm trưởng thành, giờ là quy túc, chủ 15 năm về già, dụng thần ở năm, đa số chủ thời thơ ấu có sự che chở, tháng ngày là chủ sự nghiệp bản thân, giờ là sự nghiệp lúc về già, hoặc là hưởng phúc con cái, cho nên Tài Quan Thực Ấn thần hỷ kị, ở giữa *Tự diện tiên hậu* ( mặt chữ trước sau) có quan hệ lớn vậy.

### *Lăng Đầu Thanh bình chú:*

Một là, Trong mệnh cục dụng thần thông thường đều không thể bị tổn thương, như trong "Áo quyết" nói: "Thí dụ như Giáp mộc lấy Tân kim làm Quan, nhưng Tân kim ở năm mà tháng thấu ra Bính Đinh, thì Quan tinh bị thương, quyết không thể sử dụng, nếu Tân kim ở giờ, mà năm Đinh tháng Kỷ thì hỏa sinh thổ, mà không thể khắc kim, Quan tinh không có tổn hại vậy" ;

Hai là, Mệnh cục dụng thần kị bị can chi khác kề thân khắc hợp, phân tích trong ngũ hành mệnh cục chỗ gọi là can chi hữu tình hay vô tình chính là chỉ ra một loại tình huống. Trong "Áo quyết" nói: "Giáp lấy Kỷ thổ làm Tài, nếu Kỷ thổ ở trụ năm giờ, tháng mặc dù coi trọng, Giáp mộc Kỷ thổ hướng về Nhật nguyên, thì chỗ Giáp ở năm tháng không thể đoạt vậy, nếu năm Giáp tháng Kỷ thì năm ngày Giáp tranh hợp, Kỷ thổ ở can tháng, mà Tài bị Kiếp vậy, năm Kỷ tháng Giáp, thì Kỷ can năm bị Giáp nguyệt lệnh sở hữu, chỗ Ta không có phần vậy" .

Ba là, dụng thần tàng chi hoặc thấu can cũng cần có chỗ phân biệt. Trong "Áo quyết" nói: "Bính hỏa dụng Nhâm kị Mậu thổ hồi quang, nên thủ Giáp mộc cứu trợ, nhưng Mậu thổ xuất can, mà Giáp mộc tàng chi, thì Giáp không thể phá thiên can Mậu, Giáp thấu Mậu tàng, Giáp mộc cũng có thể chế Mậu mà thủ thanh, chỗ này là lấy Tàng Thấu luận trước sau vậy, hỷ dụng tàng ở trong chi, tốt nhất là thần nguyệt lệnh nắm vượng, thứ là, chi ngày chi giờ cũng thân thiết có thể dụng, nếu ở chi năm, chỉ sợ đóng sẽ không đến, bởi vì mệnh lý lấy năm tổ làm gốc, chủ 15 năm thời thơ ấu, tháng là môn hộ, chủ 15 năm thời thanh niên, ngày là bản thân, chủ 15 năm trưởng thành, giờ là quy túc, chủ 15 năm về già, dụng thần ở năm, đa số chủ thời thơ ấu là có sự che chở, Nhật nguyệt chủ sự nghiệp bản thân, giờ là sự nghiệp lúc về già, hoặc là hưởng phúc con cái, cho nên Tài Quan Thực Ấn thần hỷ kị, ở giữa *Tự diện tiên hậu* là có quan hệ lớn vậy". Nói tóm lại, dụng thần hỷ có khí, kị bị khắc bị thương, dụng thần ở trụ năm chủ thời thơ ấu được cha mẹ che chở. Hỷ nhất là xuất hiện ở trụ tháng, tốt nhất là nguyệt lệnh thần nắm vượng, cũng chủ sự nghiệp trước 30 tuổi có tiểu thành. Hỷ dụng thần ở chi ngày chủ thời thanh niên mới phát phúc, còn hỷ dụng rơi vào ở trụ giờ chủ về già phát đạt hoặc hưởng phúc của con cái.

*Thiên can chuyên luận sinh khắc chế hóa, địa chi chuyên thủ hình xung phá hại.*

Mệnh lý thiên can lấy sinh khắc chế hóa làm chủ, tức là các loại Thập thần như Tài Quan Thực Ấn vậy, địa chi lấy hình xung hội hợp làm chủ, lấy can phối chi, chuyên luận 12 cung Sinh Vượng Hưu Tù, sử dụng ẩn tàng Nhân nguyên, 12 cung khí Trường sinh Lộc Vượng Suy Mộ vậy, người sau xem bắt đầu tiện lấy chỗ học ban đầu, lấy khí ở trong chi để dụng, cũng để thủ sinh khắc, thậm từ từ giả dối thành tranh giành, lại lấy không hết bày ra thành thiếu khuyết, còn mệnh lý chân nghĩa lại làm mờ đi, nên biết là thiên can hiển lộ ra bên ngoài, cho nên có thể luận sinh khắc chế hóa, tất cả địa chi lấy ở bản cung, chuyên luận vượng suy, cất vào hầm không thấy hình xung phá, không thể luận sinh khắc chế hóa, địa chi lấy hình xung hội hợp làm chủ, lời nói này là hình xung phá hại, bởi vì đoạn văn ở trên xem trọng Tùy hợp Diêu hợp Hội hợp, đã nói rõ ở phần trước, phá hại tức là bao gồm cả ở trong hình xung (sinh khắc chế hóa biến hóa hội hợp hình xung, lấy cùng quan hệ mặt chữ ở trước sau, bản gốc không tường thuật, không phải bỏ bớt vậy, bởi vì khi tường thuật, hoàn toàn không phải hơn vạn lời không thể nói hết, có ở Tử Bình chân truyền, hà tất phải nói theo, chi nên chỉ sơ lược đưa ra khái quát, học giả nên lấy Tử Bình chân truyền bình chú đọc thêm). Tài Quan chỉ dựa vào Nhật thần, Vong Kiếp cần xem ở Thái Tuế (dựa theo nguyên văn, câu này trả lời ở phía dưới).

Luận Thần Sát rút gọn lại rõ ràng có ba điểm lớn:

**Một**, các loại Thập thần Tài Quan Ấn Thực, chỉ theo Nhật thần mà luận.

**Hai**, 12 cung Sinh Vượng Hưu Tù, lấy cùng Thiên Ất quý nhân, thì 4 chữ thiên can đều cùng cần phải luận.

**Ba**, các thần sát như Dịch Mã, Hàm Trì, Vong Thần, Kiếp Sát, Hoa Cái, Âm Kim, đều cần phải theo Thái Tuế mà luận. Thái tuế là năm mệnh vậy, bởi vì địa chi thần sát, phần lớn đều theo Thái tuế mà khởi, cho nên có tên gọi là Giá tiền thần sát, Giá hậu thần sát (Giá là Tuế Giá tức là Thái Tuế vậy), nhưng trong đó cũng có thể xem thêm, theo Nhật thần, như Hàm Trì nhất sát, Dần Ngọ Tuất Hàm Trì ở Mão, Thân Tý Thìn Hàm Trì ở Dậu, mà nhật thần Bính Đinh thấy Mão, nhật thần Nhâm Quý thấy Dậu, cũng có thể lấy Hàm Trì luận, nhưng chỉ lấy thủy hỏa làm giới hạn, kim thủy không có thể luận, ngoài ra như Học Đường, Từ Quán, Văn Xương phúc thần, Không vong, Kim Thần, Khôi Cương, cùng với loại thần sát tiến giao thoái hưu, chuyên luận hai chữ can chi ngày giờ, bởi vì theo trong phép chọn ngày mà lẫn tạp, không phải chỗ mệnh lý coi trọng, sau khi học giả tinh cứu, lấy làm tham khảo, cũng không hẳn là không thể vậy.

*Lăng Đầu Thanh bình chú:*

1, Vận dụng can chi bát tự lý giải. Đối với can chi bát tự mà nói, thì can là dương, chi là âm. Dương chủ Động mà Âm chủ Tĩnh, cho nên thiên can thuộc dương tính động lấy sinh khắc chế hóa mà luận, còn địa chi thuộc âm tính tĩnh thủ ở bản cung, thông thường chỉ luận suy vượng, trừ phi thấy hình, xung, phá, hại, hợp làm cho từ tĩnh biến động, nếu không, không có sinh khắc chế hóa có thể nói chỗ này là mấu chốt vận dụng địa chi. Đối với bát tự can phối chi mà nói, chuyên luận 12 cung sinh vượng hưu tù, khảo sát theo mức độ thiên can sinh vượng, hoàn cảnh đến chi hành quyền, dựa vào chỗ này mà có thể dự trắc, phán đoán tình huống quan hệ xung quanh trạng thái sự việc cụ thể cùng có liên quan, đây là mấu chốt phân tích toàn cục bát tự cùng với luận đoán lưu niên, cũng là một tinh túy luận mệnh bát tự, có giá trị đáng cho học giả nắm bắt.

2, Lý giải thần sát bát tự . Thông thường mà nói, có thể theo 3 phương diện để lý giải thần sát:

**Một**, thập thần bát tự tức là thần sát, phán đoán là lấy Nhật can làm điểm quan sát;

**Hai**, 12 cung sinh vượng hưu tù, Thiên Ất quý nhân, thì 4 chữ thiên can đều cần phải cùng luận, mượn chỗ này suy đoán xung quanh quan hệ nhân sự;

**Ba**, đa số ác loại thần sát như Dịch Mã, Hàm Trì, Vong Thần, Kiếp Sát, Hoa Cái, Âm Kim, đều luận từ trụ năm, các thần sát như Học Đường, Từ Quán, Văn Xương phúc thần, Không vong, Kim Thần, Khôi Cương, lấy cùng tiến giao thoái hưu, luận từ hai chữ can chi ngày giờ, lý là năm tình huống thông thường chỉ là hoàn cảnh bên ngoài cùng gia tộc hoặc chỉ là hủ tục trong giòng họ, nhi nhật thời can sở luận thông thường là tình huống của bản thân, do vậy, tượng thần sát Học Đường, Từ Quán, Văn Xương phúc thần, Không Vong, Kim thần, Khôi Cương, lấy cùng tiến giao thoái hưu thông thường đều dùng để phán đoán bản thân như tu dưỡng, học thức, tính cách ... Đồng thời cùng với chỗ này, phần lớn suy đoán lưu niên ở trạng thái sự việc cụ thể đều lấy thần sát làm căn cứ chủ yếu, ca quyết giang hồ Mạnh phái đoán mệnh cùng kỹ pháp phần đa đều xuất ra từ chỗ này.

*Tượng thành nhất gia, bất chấp quý khí, căn nguyên nhất khí, sinh vật mãn doanh.*

**Tượng thành nhất gia**, là nói tứ trụ thiên trọng về một hành, như loại kim mộc, kim hỏa, hoàn toàn kim, kim thủy. Có 5 cách chuyên vượng là Khúc Trục, Viêm Thương, Tòng Cách, Nhuận Hạ, Giá Sắc vậy, như tượng tuy thành là một nhà, mà can chi hữu 1,2 không đồng loại, thì ở Nhật nguyên là tòng hóa ở can chi năm tháng và giờ, thì gọi là *Cường chúng dịch quả*, xu thế tồn tại là bỏ ít để theo nhiều. *Quý khí*, là Tài Quan Lộc Mã vậy, *Tượng thành nhất gia, cách thành cách vượng*, không hề nắm quý khí Tài Quan Lộc Mã, mà nguyên nhân thành cách là ở từ căn nguyên một khí, cho nên cách cục chuyên vượng, thứ nhất là cần phải có chi thần hội cục, thì chi nối liền cùng khí, khí thể thuần nhất, thiên can muốn không tòng hóa mà không thể được, tức là có 1, 2 thần là nghịch, cũng khó mà phá vậy, bởi vì căn nguyên một khí, cho nên đã đầy đủ là quý, tòng cục tức là lấy chỗ tòng thần làm dụng, hóa cách tức là thủ sinh Ta hóa thần làm dụng, trợ kỳ vượng vậy, 5 cách chuyên vượng, mặc dù dựa vào quan hệ khí hậu, mà thủ Thực Thương để tiết vượng khí, nhưng thấy Ấn thụ phúc cũng không ngại, nếu chuyên vượng không thuần, thì không có cần dụng Ấn vậy, chỗ này biến thành nhiều cách cục, tức là Tượng thành nhất gia, tất cần phải thành kỳ vượng vậy.

*Lăng Đầu Thanh bình chú*: Tiết này chủ yếu là nhằm vào toàn bộ bát tự ở trên khí thể thành tòng tượng, thành tượng, chuyên vượng, hóa cách luận thuật làm một. Ở trong học thuyết bát tự, phép tắc thủ dụng tòng nói ở trên to lớn nhưng thông thường có hai loại phương thức là: Một là nhật chủ có căn có khí, Hai là nhật chủ vô căn vô khí.

+ Đối với Phép tắc thủ dụng nhật chủ có căn có khí. Lúc thủ dụng ứng với trước tiên là khảo sát hai nhân tố:

1, Bát tự hàn nhiệt thấp táo nhân tố ấm lạnh, vấn đề quan hệ này đến sức sống của nguyên cục bát tự, luyện tập bát tự thì không thể không biết. Thông thường để nói điều hậu là phép tắc bậc nhất thủ dụng bát tự, giả sử nguyên cục bát tự có trạng thái hàn thấp lạnh nóng khô, cơ bản sức sống đã ngưng trệ, dù nguyên cục bát tự cách cục rất tốt hoặc đại vận bổ sung cho kỳ chưa đủ, nói chung vẫn lo sợ gặp thiên khô, dù có vinh cũng không lâu dài. Như một người vừa mới ra đời tức là trên thân thể có tính thiên thiên là bệnh biến hoặc là khuyết hãm, dấu cho hậu thiên có quyền lực vô hạn hoặc có hàng vạn gia tài, sự thực thì cuối cùng cũng không thay đổi cái thiên thiên không đủ.

2, Lại lấy phép luận phù ức. Phép phù ức lấy thủ dụng nguyệt lệnh làm chủ, có thể thủ dụng thì mệnh cục tầng thứ khá cao. Nếu nguyệt lệnh không có thể thủ dụng thì thỉnh cầu ở trong năm ngày và giờ, chỗ này là mệnh cục có tầng thứ bình thường. Nếu nguyên mệnh cục trong năm ngày giờ không có đối tượng thủ dụng hoặc đối tượng thủ dụng cần cầu ở trong đại vận hoặc lưu niên, thì chỗ này là mệnh cục rất thấp.

Thông thường ban đầu luyện tập mệnh lý bát tự hoặc là lý pháp rất không thông thì thường xoay quanh quần nhật chủ bát tự cường nhược, tranh luận rồi rút theo hay không theo cùng thủ dụng phép phù ức, không chú ý đến phân tích hàn nhiệt thấp táo trong nguyên cục bát tự cùng thủ dụng, chỗ này thực tế thì thiên về một góc vậy, nhân đây đưa ra để mà xem trọng.

+ Đối với phép tắc thủ dụng nhật chủ vô căn vô khí. Thông thường khảo sát có ba nhân tố:

1, Tìm ra một ngũ hành vượng nhất trong bát tự, mà bao gồm ngũ hành lại có thể đối với nhật chủ khởi tác dụng chủ đạo đến sinh phù khắc tiết hao tuyệt đối, lý pháp loại phép tắc thủ dụng gốc là ở học thuyết âm dương luận "*Họa phúc tương y*". Mượn thể loại này dựa thể nếu mệnh cục có đại vận



sinh phù kỳ vượng ( thể ) làm nghiêng toàn bộ ngũ hành bát tự cũng không thiếu là một mệnh cách tốt;

2, Toàn bộ bát tự ở trên khí thể mệnh cách thành tông tượng, hóa cách, thông thường nguyên tắc thủ dụng lấy chỗ ngũ hành sinh vượng tông tượng cùng chỗ ngũ hành hóa hợp làm đối tượng thủ dụng;

3, Trong nguyên cục bát tự không có ngũ hành chuyên vượng một phương, nguyên tắc thủ dụng thông thường khảo sát: Một, là điều hậu; Hai, là ngũ hành mệnh cục lưu thông có thể khiến ngũ hành có ích cho nhật chủ là nguyên tắc thủ dụng, nhưng thông thường loại mệnh cục này là mệnh cách tầng thứ rất thấp;

Nói tóm lại, mệnh cục nhật chủ vô căn vô khí thông thường mà nói cuối cùng là cũng sợ thiên khô, hơn nữa coi trọng dựa vào tác dụng của đại vận.

Toàn bộ mệnh cục Bát tự ở trên khí thể có tượng thành nhất gia, thông thường không khảo sát Tài Quan Lộc Mã, bởi vì nguyên nhân thành cách là do ở căn nguyên nhất khí, cho nên thuộc cách cục chuyên vượng, thông thường nguyên cục bát tự có chi thần hội cục, nối liền cùng khí, khí thể thuần nhất, là vì căn nguyên nhất khí, cho nên đã đầy đủ thành quý. Nguyên tắc thủ dụng là sinh trợ kỳ vượng.

*Bát pháp quan kiện. Ngũ khí khai đoan.*

Tổng kết bài văn ở trên, *Bát pháp*, là sinh khắc chế hóa hội hợp hình xung vậy, *Ngũ khí*, là kim mộc thủy hỏa thổ vậy, mấu chốt *Bát pháp* mệnh lý không có, thí dụ như một chữ Sinh, vên vên không sinh ta, gọi là ta sinh vậy, trong đó có sinh mà không sinh, lý không sinh mà sinh.

Như Ất mộc thấy Nhâm, Tân kim thấy Mậu, là Chính Ấn vậy, sinh vô tình, cũng như không sinh, không bằng Quý thủy Kỷ thổ Thiên Ấn là có thể sinh vậy, nhưng Tân kim nếu thấy Mậu Tý, là thổ hư mà nhuận, thì có thể sinh kim, Nhâm thủy thấy Kỷ thổ, thủy nhào với bùn cát mà liền có thể sinh mộc, vô tình biến thành hữu tình vậy, mộc có thể sinh hỏa, kim có thể sinh thủy, lý lẽ bình thường vậy, nhưng mà Hàn Mộc hướng dương, Xuân hồi đại địa, khí chuyển dương hòa, mộc thực tế là nhờ Bính hỏa mà sinh vậy; kim sinh ở mùa Hạ, đá lấp lánh chảy kim, trong nguyệt lệnh, tuy đều là tàng thổ, là chỗ hỏa nắm tảo khô, thổ không sinh Đinh, thấy thủy Nhâm Quý, thì thổ nhuận kim sinh, là kim thực tế nhờ thủy mà sinh vậy, ngũ hành có tính tình của ngũ hành, thập can có tính tình của thập can, thập can lại thêm thập nhị chi, bởi vì chỗ lâm cung vị khác nhau, tình lại khác, không rõ tính tình ngũ hành can chi, không thể nào nói được mệnh lý.

*Lăng Đầu Thanh chú:* *Bát pháp*, thiên can chỉ luận sinh khắc chế hóa, địa chi chỉ luận hội hợp hình xung. *Ngũ khí*, là ngũ hành bốn mùa hàn nhiệt thấp tảo ôn vậy. Tiết này cường điệu điều kiện và vận dụng thiên can sinh khắc chế hóa và địa chi hội hợp hình xung, mấu chốt trong đó là có hay không có ở ngũ khí. Tức là hoàn toàn dựa vào ngũ khí hàn nhiệt thấp tảo ôn để lấy làm điều kiện trước tiên suy đoán ( kỳ sinh khắc chế hóa hội hợp hình xung ), chỗ này là mấu chốt trong học thuyết bát tự nhìn ở góc độ sinh khắc chế hóa hội hợp hình xung, học giả luyện tập không thể không biết. Như chỗ nói ở tiết này là "Mộc có thể sinh hỏa, kim có thể sinh thủy, lý thường tình vậy, nhưng mà Hàn mộc hướng dương, xuân hồi đại địa, khí chuyển dương hòa, mộc thực nhờ Bính hỏa mà sinh vậy, kim sinh mùa Hạ (Lăng Đầu Thanh chú: chỉ ở tháng Mùi ), thì đá lấp lánh làm chảy kim, trong nguyệt lệnh, tuy đều là tàng thổ, là chỗ hỏa nắm tảo khô, thổ không sinh Đinh, thấy thủy Nhâm Quý, thì thổ nhuận kim sinh, là

kim thực nhờ thủy để sinh vậy" .

*Tạo vật tu nguyên bản thể, khí hoàn do xuất căn cơ.*

Nguyên lý thông thường tất cần phải cùng cực, suy cầu bản thể, ngũ hành can chi tại sao lại có liên quan đến đời người tốt xấu, cho nên thắc mắc một chỗ cực đại vậy, đã biết ngũ hành là đại danh từ xuân hạ thu đông, thập nhị chi tức là sử dụng cửu cung lưu hành Lạc Thư, thì mệnh lý chẳng qua là thiên phú cả đời, không liên quan ở mê tín vậy, biết được bản thể, thì Giáp Ất là khí hậu mùa Xuân cũng không trói buộc ở mộc, Bính hỏa, là khí hậu mùa Hạ, hỏa không phải đúng mùa ấm áp, chỗ đoạn văn trên nói rằng, mộc có thể sinh hỏa, mà ba tháng mùa đông mộc ở đầu mùa xuân, thực sự mượn Bính hỏa để sinh, kim có thể sinh thủy, mà kim ở ba tháng mùa Hạ, thực sự dựa vào thủy để sinh, lý này tự nhiên ở trong lòng, không sai vậy. *Căn cơ* , là 8 chữ của tứ trụ vậy, đồng nhất Tài Quan cách, có quý thì làm khanh tướng, có triển vọng làm kinh thương; cực đồng nhất chỉ đảm đương một phía, có triển vọng ở địa vị làm vua làm đốc phủ, cũng có loại bán hàng rong vỉa hè, cho nên yên ổn chẳng? Bởi thế mệnh tốt xấu, là do ở căn cơ, cách có lớn nhỏ, là do ở khí cực, Lan Đài Diệu Tuyền nói: Mặc dù ổn định nhờ dựa vào căn cơ, không thêm vào chân cách cực, sao không có nguyên nhân ư, *Khí hoàn*, là nhật chủ có khí sinh vượng, chân dụng thần mà đắc thời, tứ trụ phối hợp có tình, yêu cầu thích hợp, tự thành mệnh tạo thượng đẳng, thí dụ như đồng nhất là vận tốt, ở thượng mệnh thì có thể hiển đạt bay cao, ở tạo xấu bất quá cuộc sống khá yên ổn mà thôi, đồng nhất là vận xấu, ở thượng mệnh không lo an phú tôn vinh, dần dần tiến bộ, ở tạo xấu thì lang thang điên cuồng , chỗ này là trong vận loại có nghìn cái xấu, không ở tuế vận mà là ở trong nguyên mệnh vậy.

*Lăng Đầu Thanh chú:* Tiết này là điểm mấu chốt đối với phép tắc trong học thuyết bát tự cùng vận dụng toàn bộ làm một, tức là biết hết ngọn nguồn nguyên lý can chi ngược dòng chảy cùng ý nghĩa thực tại, trên nguyên tắc vận dụng tự nhiên có thể có mở rộng. Khái quát bắt đầu chính là chỗ sai lầm luận mệnh không thể chấp nhất ở tượng ngũ hành, nếu không, dễ dàng lâm vào vòng lẩn quẩn chỉ quen một cách luận. Như thiên can Nhâm Quý thủy chính là Thiên Hà thủy và Vũ Lộ thủy, Giáp Ất mộc thì nhất định đại biểu là mộc tham thiên ( cao ngút trời) và mầm nhỏ, cây cỏ, cùng với hàng ngày thường thức ngắm cảnh vật là lấy cây nhỏ mầm nhỏ dựa vào thủy dẫn nước tưới mà trưởng thành, vì vậy cho rằng đây sẽ là "*Truy tìm nguồn gốc để biết sự vật*" cùng lấy tượng hữu hình bắt đầu để luận mệnh. Ai không biết ngũ hành bát tự luận mệnh là vây xung quanh khí hậu tiết mùa, lưu thông, thập thần mệnh cực, căn cơ vượng nhược, hỷ dụng thần, mức độ hoạt động ... tổng hợp các nhân tố để suy đoán. Cho nên:

+ Một, không thể chấp nhất, câu nệ như ở loại "Thủy sinh mộc" đã biết quan hệ ngũ hành là truyền biến. Nhận thức rõ ràng "Ngũ khí" tức là khí ngũ hành hàn nhiệt thấp táo ôn ở bốn mùa, tính quan trọng ở trong bát tự luận mệnh, như ở tiết trên nói "Thí dụ như một chữ Sinh, vận vận không sinh Ta, gọi là Ta sinh vậy, trong đó có lý lẽ sinh mà không sinh, không sinh mà sinh. " như" Mộc có thể sinh hỏa, mà ba tháng mùa đông mộc ở đầu xuân, thực tế là dựa vào Bính hỏa để sinh; kim có thể sinh thủy, mà kim ở ba tháng mùa Hạ, thực tế là dựa vào thủy để sinh, lý tự nhiên ở trong lòng, là không sai vậy."

+ Hai, Căn cơ. Thiên can luận có căn vô căn, phân tích ở trong bát tự thực ra cũng không rất giới hạn ở nhật nguyên chỗ đại biểu là "Ta" vượng nhược, thập thần của nó hoặc là dụng thần cũng đồng luận.

Như một quyết "Thực thần sinh Tài, phú từ trời đến", lý do phía trước thành lập chính là trong mệnh cục có nhật chủ kiện vượng, Thực thần thông căn thấu can được khí tháng hoặc được sự trợ giúp của khí tháng đồng thời Tài tinh có khí mới thành lập. Cho nên căn cơ tình huống trạng thái Thập thần và hỷ dụng thần đồng thời cũng quyết định tầng thứ của mệnh cục bát tự, như trong chỗ bài văn nói: "Đồng nhất Tài Quan cách, có quý làm Khanh tướng, có triển vọng làm kinh thương; cục đồng nhất chỉ đảm đương một phía, có triển vọng ở địa vị làm vua hoặc là làm đốc phủ, cũng có loại bán hàng rong vỉa hè". Tại sao lại có khác biệt lớn như vậy, thực ra chỗ này là do trong nguyên mệnh cục bát tự thập thần hỷ dụng có "Căn cơ" không được quyết định. Cho nên 《Áo quyết》ở tiết này kết thúc dùng một đoạn nói ở phía dưới để viết lời kết thúc: "Thí dụ như đồng nhất là vận tốt, ở thượng mệnh có thể hiển đạt bay cao, ở tạo xấu bất quá cuộc sống khá yên ổn mà thôi, đồng nhất là vận xấu, ở thượng mệnh không lo an phú tôn vinh, dần dần tiến bộ, ở tạo xấu thì lang thang điên cuồng, chỗ này là trong vận loại có nghìn cái xấu, không ở tuế vận mà là ở trong nguyên mệnh vậy".

*Pháp gia sưu kiểm, các bầm cát hung, vật tu đề khoát, phương minh khinh trọng.*

Mệnh lý không chỉ thủ lấy dụng thần là tài năng vô hạn vậy, 8 chữ tứ trụ cùng lấy vật ám tàng Cung (vây quanh) Giáp (kẹp, xen lẫn), đều cần phải xem đến, ở lúc thủ dụng, giảm bớt rườm rà để đơn giản, chỉ tìm hòn ngọc dưới cổ con Ly Long, mà lúc luận nghiệm chứng, bất luận là Kị thần, là Nhân thần, cần từng cái giống như phép cộng để kiểm tra, mới biết tất cả cát hung vậy, mệnh lý vừa lấy sinh khắc chế hóa, hội hợp hình xung làm mẫu chốt, cần gì phải lấy thêm tên gọi Tài Quan, Lộc Mã, Quý nhân chứ, chính là bởi vì vật cần phải nắm mở rộng, mới rõ cái khinh trọng, cho nên đồng nhất là Tài Quan, Lộc Mã, Quý nhân, có ích thì nên đặc biệt đề ra, vô dụng thì có thể bỏ bớt vậy. **Sách nói:** Trong mệnh quân tử cũng có Kiêu Sát Vong Kiếp, trong mệnh tiểu nhân, sao không có Lộc Mã Tài Quan, duy nhất là nên có đủ con mắt để phân biệt cái hữu dụng và vô dụng, chỗ này lúc mới học mệnh thì rất khó, sau khi luyện tập thành thực, hi vọng sẽ biết.

*Lăng Đầu Thanh chú:*

Tiết này là tiếp theo tiết trên đối với vận dụng phép tắc bát tự tiến lên một bước luận thuật. Khái quát ban đầu chính là quá trình phân tích luận đoán bát tự ở nhiều góc độ, cũng không phải chỉ có luận một đường vượng nhược. Bởi vậy "Chỉ thủ" dụng thần để luận mệnh là một câu, cũng là không phải toàn diện.

Cần chú ý ở lúc quan hệ ngũ hành 8 chữ tứ trụ (truyền biến) cùng giữa trụ với trụ có ngũ hành ám tàng cũng giáp. Như trong phú 《Cầm Đường chỉ kim ca》 luận "Cung, Giáp" viết: Quý nhân Lộc Mã cùng quan phúc, cung giáp sợ gặp Không. Quan phúc Lộc Mã hỷ nhất là Giáp (kẹp), Thái tuế xung tất là phát. Nhận Sát chớ kẹp đất Quan Lộc, là kẹp theo họa khó mà đảm đương, dù có vinh nhưng cuối cùng cũng không tốt. Đồng thời, cách cục không bị chỗi mạch hạn cục, bởi vì "Trong mệnh quân tử cũng có Kiêu Sát Vong Kiếp, trong mệnh tiểu nhân, sao không có Lộc Mã Tài Quan, duy nhất là nên có đủ con mắt để phân biệt cái hữu dụng và vô dụng, chỗ này lúc mới học mệnh thì rất khó, sau khi luyện tập thành thực, hi vọng sẽ biết". Ở lúc thủ dụng, phải dưỡng thành thiện nắm mâu thuẫn chủ yếu, mệnh lý vốn là lấy sinh khắc chế hóa, hội hợp hình xung làm mẫu chốt, do vậy, phải bỏ bớt cái rườm rà thì sẽ đơn giản. Sau cùng, phân tích đối với Kị thần, Nhân thần cũng không thể tùy tiện bỏ

qua, phân tích mệnh lý dạng này mới có thể so sánh được toàn diện.

*Vinh nhi dịch khô. Phát thân tạm trí. Hiển nhi bất lộ. Thành vật tuế hàn.*

Phạm khí Thúi (giòn), Hư (phù phiếm), Phù (trôi nổi), Nộn (còn non). Đất Hưu (ngừng), Phế (bỏ), Bại (không thành), Tuyệt (hết). Được can chi Giáp (kẹp), Phù (trợ giúp). Tạm thời hợp mà phát ở một thời. Nếu gặp Tuế Vận thần làm trợ giúp bị thương hại hoặc ức chế. Không có khí thì dễ bại mà không lâu dài. Như vật không hiển lộ. Dụng thần có khí. Hợp thần thành tượng lợi dụng nhau. Trong vận một đường không có phá. Thì chịu đựng lâu dài. Dẫu có Tuế quân từng năm hỗn tạp. Chính là *Phù vận tế nhật*. Chỉ là ánh trăng vượt qua bóng cây mà thôi. Cho nên không có lộ ra ở đây. Trong can chi ẩn tàng có khí được sinh. Trái lại là rộng lớn vậy.

*Lăng Đầu Thanh chú:* Chỗ tiết này chủ yếu theo tượng bên ngoài can chi bát tự đề xuất vấn đề "Vinh Khô". "Vinh" thì dễ "Khô". Chỗ gọi là "Vinh", là chỉ sum suê, tươi tốt; "Khô" bản nghĩa là chỉ khô héo, cây cỏ khô héo. Chỗ câu nói này từ một góc độ là nói "*Xanh tốt thì hoa rụng phải nhanh*". Còn "Vinh" và "Khô", thực ra là cũng bao gồm học thuyết mệnh lý bát tự làm cho người ta rất có hứng thú thêm vào, cũng để cho con người suy nghĩ giải thích ba vấn đề:

1, Hoa "Vinh" ở lúc nào (vận tốt bắt đầu lúc nào)? Thông thường mà nói, hỷ thần bát tự "Đắc dụng" (chỉ hành vận là hỷ dụng) thì mới bắt đầu được tiêu hoa "Vinh".

2, "Vinh" có thể duy trì bao lâu? Ở trong tiết này, thì có hai vấn đề giải thích:

\* **Một**, thường phù hợp điều kiện dưới đây thì "Vinh mà dễ khô", thời gian duy trì vận tốt không có dài. A, Khí Thúi Hư Phù Nộn. Chỗ này "Khí" có hai cách giải, một là nhằm vào "Thiên can" (Khái niệm chỉ ra ngũ hành can chi, thì can là dương gọi là khí vô hình, còn chi là âm gọi là khí hữu hình) mà nói, hai là nhằm vào "Khí" nguyệt lệnh mà nói. Cho nên "Khí thúi hư phù nộn" là chỉ can thấu mà cùng chi vô căn nhưng có sinh hoặc không có sinh. "Sinh không gặp thời (chỗ này lý 'Thời' là chỉ một năm bốn mùa lưu hành ngũ khí hàn nhiệt thấp táo ôn)". Thập thần, phép tắc này nghĩa chung là phạm vi thích ứng cũng bao gồm cả bản thân nhật chủ ở trong bát tự sở hữu can chi.

1, Đối với can thấu mà chi vô căn có sinh mà nói, vận hành đất có căn có sinh thì "Vinh", qua vận thì "Khô". Như Tài đa thân nhược, lực nhật chủ không thể đảm nhận, lại cần có Tỉ Kiếp bang thân, trụ có Tỉ Kiếp đắc lực càng tốt, tuế vận cũng cần có Tỉ Kiếp, phạm Tài đa thân nhược thì hành đất Tỉ Kiếp vượng đa số là có thể phát tài. Có nói: "*Tài đa thân nhược, thân vượng thì phát*";

2, Đối với can thấu mà chi vô căn lại không có sinh mà nói, thì vận hành đất có căn có sinh lúc thành lập "Khô (là hung)", như Thương quan thành cách, lại có Quan tinh hỗn tạp (Quan tinh thấu can vô căn thì họa càng nhiều), thì thành phá cách, họa hoạn không ít, vận hành Quan vận, đại họa khó tránh;

3, Theo bốn mùa lưu hành ngũ khí hàn nhiệt thấp táo ôn mà nói, "Thúi Hư Phù Nộn" thực ra là chỉ "*Bối Lộc*" hoặc mất khí thán (thất lệnh). Dưới đây lấy "Tài" làm ví dụ xem mệnh cục vấn đề "Bần Phú": Chỗ gọi là "Thúi" như kim là "Tài" sinh ở tháng Mùi, bát tự nguyên cục không có thủy nhuận kim gọi là "*Tài thúi*", dẫu có vận hành Tài (kim) địa, thủy địa cũng không tốt mà còn dễ "Khô"; chỗ gọi là "Hư" như thổ (Tài) sinh tháng xuân thì gọi là "*Tài hư*", mà nguyên cục bát tự lại không có hỏa sưởi ấm cục sinh Tài, dù vận tới Tài địa hỏa địa, dù có "Vinh" cũng không lâu dài; chỗ gọi là "Phù" như mộc (Tài) sinh tháng Đông, nguyên cục bát tự không có hỏa sưởi ấm thân mà thủy vượng kim hàn thì gọi

là "*Tài phù*", vận tới Tài địa thì vì Tài mà lụy thân, vận tới hỏa địa dù có "Vinh" cũng không lâu dài; chỗ gọi là "*Nộn*" như mộc ở đầu mùa xuân (Tài), xem quan điểm 《 Cùng Thông bảo giám 》 , do "Nộn", cho nên mộc ở đầu mùa xuân (Tài) hỷ dụng thần cần mấy cái cùng sử dụng. Như nhật chủ kim vượng thì khắc phạt thương tàn có thể thấy đầu xuân mộc "Nộn", mà do mộc bị hàn lạnh còn tồn tại, không có hỏa thì có họa oan uổng; hỷ thủy sinh phù, mới có thông suốt, nhưng mà đầu xuân lại không cần thủy thịnh, bởi vì âm dày ẩm ướt nặng nề bị tổn hại mà khô héo, nhưng cũng không thể không có thủy, vì dương khí tảo khô, không có thủy thì rễ khô lá héo, cần có Thủy Hỏa ký tế mới tốt. Cho nên mộc ở đầu mùa Xuân, nguyên mệnh cục thủy, hỏa cả hai nếu thiếu một là không thể được, nếu thiếu thì dù vận tới đất thủy hoặc đất hỏa bổ túc kỳ không đủ mặc dù "Vinh" cũng không lâu bền vậy.

B, Nguyệt lệnh là xứ hỷ dụng "*Đất hưu phế bại tuyệt*" hoặc "*Được can chi kẹp phù, tạm thời hợp mà phát ở một thời*", nên lúc đại vận phá hỷ dụng, bởi vì " *Vô khí thì dễ bại mà không lâu dài*" vậy.

\* **Hai**, Thường hỷ dụng của nguyên cục bát tự "*Hiển mà không lộ*", thì vận tốt duy trì thời gian lâu dài. Trong bài văn chỉ ra: "*Vật không hiển lộ*", lý này là nói "*Lộ*" là ở "*Tàng*", bên trong có hai ý quan trọng là:

1, Nói đến can chi bát tự đối lập nhau, can thì "*Lộ*" mà chi thì "*Tàng*" . Như Tài thì nên tàng, Tài tàng thì phong phú, Tài lộ thì phù phiếm dễ bị Kiếp ở Tuổi Vận;

2, Đối lập từ cương nhu mà nói, thì lộ là "*Cương*" mà tàng là "*Nhu*" . Trong " Khẩu quyết tiên thiên của Quả Lão Trương Tiên " chỉ ra rằng: Can chi nhu thuận hòa bình, như *Lộc ở Lộc*, phúc thủ phúc, đều là thị đại hiển, danh viết là *Phu lộ* ( Phu lộ là quá hiển lộ vậy), không thể đại phú quý. Mệnh quý nhân, phần lớn là có khuyết nhược không thể thấy, nhiều cát tinh ít hung tinh thì luận là cát, hung nhiều cát ít thì lấy hung luận. Mệnh quý nhân, không có quyền thì không thể trị thế. Như câu quyết "*Thân cường Sát thiểu, giả Sát vi quyền*", chính là chỉ ra Nhật can thái cường, trong bát tự Tỉ Kiếp nhiều, Tài tinh ít, Quan tinh không có, lại không có Thương quan Thực thần tiết khí, chính là không bằng nhờ Thất Sát bổ túc Quan tinh, để chế Tỉ Kiếp, đã chế Tỉ Kiếp, thì Tài tinh có thể yên bình vậy. Chỗ này Thất Sát trở thành quyền tinh, sinh mệnh gặp chỗ này, tất nhiên là tài hoa phú quý. Đồng thời, dụng thần có khí, hợp thần thành tượng, trong vận một mạch không bị phá, thì vận tốt sẽ duy trì một thời gian dài. Dẫu có làm cho lưu niên tuế quân, đại vận hỗn tạp, vẫn không là đại kị.

3, Khi nào "*Khô*" (vận tốt khi nào thì kết thúc ). Thông thường mà nói, hỷ dụng bát tự bị chỗ vận xung khắc hoặc đại vận từ hỷ chuyển thành kị thì bắt đầu tiêu chí gặp hoa "*Khô*".

**(Hết)**